

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(phr)	/su:n/ /'pɒsəbl/	càng sớm càng tốt	Come here as soon as possible.	Đến đây càng sớm càng tốt.
	(n)	/'tu:θepsɪt/	kem đánh răng	I need to buy toothpaste.	Tôi cần mua kem đánh răng.
	(n)	/'vælju:/	giá trị	Family values are important.	Giá trị gia đình rất quan trọng.
	(n)	/'stɪʃu'eɪʃn/	tình huống	The situation is difficult.	Tình huống này rất khó khăn.
	(v)	/hɑ:m/	lâm hại, gây tai hại	Pollution harms the environment.	Ô nhiễm lâm hại môi trường.
	(adj)	/'ju:sfəl/	có ích, hữu ích	This tool is very useful.	Công cụ này rất hữu ích.
	(v)	/dɪ'saɪd/	quyết định	They decide to go on a trip.	Họ quyết định đi du lịch.
	(adj)	/'ɪntrestɪd/ /'ɪntrestɪd/	quan tâm, thích thú	She is interested in drawing.	Cô ấy thích vẽ.